

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: *098*./2022/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		346.178.374.057	314.961.971.318
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.308.493.141	20.078.010.812
111	1. Tiền		20.308.493.141	20.078.010.812
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	116.802.794.510	56.470.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.802.794.510	56.470.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.258.546.689	234.090.748.715
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	186.385.433.617	221.315.338.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.080.911.027	353.204.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		802.623.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.862.010.893	14.127.662.898
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.872.431.848)	(1.705.456.641)
140	IV. Hàng tồn kho		120.164.574	77.277.626
141	1. Hàng tồn kho	7	120.164.574	77.277.626
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.688.375.143	4.245.934.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.688.375.143	2.318.815.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	699.279.678
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	1.227.838.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		480.940.746.255	463.945.622.307
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52.071.120.558	51.725.670.558
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	47.100.000.000	47.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.971.120.558	4.625.670.558
220	II. Tài sản cố định		174.702.483.528	175.799.516.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	133.726.183.145	138.302.307.190
222	- Nguyên giá		258.634.211.697	244.752.436.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124.908.028.552)	(106.450.129.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	6.790.396.836	2.871.225.006
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	3.132.245.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(974.245.335)	(261.020.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	34.185.903.547	34.625.984.689
228	- Nguyên giá		49.559.388.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.373.485.343)	(14.368.554.201)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.458.219.271	395.395.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.458.219.271	395.395.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	235.515.399.532	219.436.640.217
251	1. Đầu tư vào công ty con		243.087.475.000	243.087.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.572.075.468)	(23.650.834.783)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.193.523.366	16.588.399.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.193.523.366	16.588.399.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		827.119.120.312	778.907.593.625

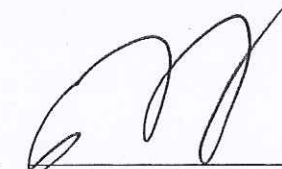
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		316.272.229.429	298.937.293.391
310	I. Nợ ngắn hạn		275.740.236.368	258.975.007.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	228.176.157.639	176.274.333.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	23.629.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.560.013.550	480.880.559
314	4. Phải trả người lao động		3.722.172.344	8.737.137.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.306.096.985	8.787.089.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.113.767.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.824.468.012	7.974.509.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	24.932.492.074	55.583.660.864
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		199.863.193	-
330	II. Nợ dài hạn		40.531.993.061	39.962.285.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	11.556.711.000	4.773.111.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	28.357.887.941	34.571.779.880
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		617.394.120	617.394.120
400	D. NGUỒN VỐN		510.846.890.883	479.970.300.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	510.846.890.883	479.970.300.234
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.180.735.620	72.304.144.971
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.304.144.971	61.915.273.447
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		30.876.590.649	10.388.871.524
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		827.119.120.312	778.907.593.625

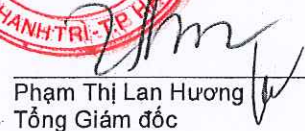


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/09/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 9	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	238.015.104.642	142.991.392.546	656.253.999.832	411.903.264.108
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	238.015.104.642	142.991.392.546	656.253.999.832	411.903.264.108
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	220.308.254.820	134.329.119.044	610.974.719.019	388.991.906.762
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.706.849.822	8.662.273.502	45.279.280.813	22.911.357.346
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	386.283.403	2.499.121.453	2.738.927.884	9.845.882.990
22	7. Chi phí tài chính	22	2.161.693.756	1.228.196.518	(11.706.351.432)	3.434.110.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.291.333.210	1.408.277.412	4.331.231.080	4.886.578.772
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.564.494.543	7.047.783.270	24.604.532.034	21.921.561.152
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.366.944.926	2.885.415.167	35.120.028.095	7.401.568.770
31	12. Thu nhập khác	24	309.203.267	201.811.997	1.621.788.145	426.332.758
32	13. Chi phí khác	25	472.770.803	464.602.873	1.939.939.179	1.131.438.387
40	14. Lợi nhuận khác		(163.567.536)	(262.790.876)	(318.151.034)	(705.105.629)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.203.377.390	2.622.624.291	34.801.877.061	6.696.463.141
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.579.333.866	-	3.925.286.412	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.624.043.524	2.622.624.291	30.876.590.649	6.696.463.141



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.801.877.061	6.696.463.141
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.360.479.521	18.047.449.914
03	Các khoản dự phòng		(15.911.784.108)	(1.254.422.587)
04	Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.737.475.829)	(9.725.550.871)
06	Chi phí lãi vay		4.331.231.080	4.886.578.772
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.844.327.725	18.650.518.369
09	Giảm các khoản phải thu		31.105.014.185	2.680.622.859
10	Tăng hàng tồn kho		(42.886.948)	-
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		50.114.696.720	20.253.218.899
12	Giảm chi phí trả trước		(159.107.623)	241.339.350
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.440.912.788)	(5.068.943.724)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(920.391.687)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(184.350.000)	(647.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		116.316.389.584	36.109.355.753
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.366.172.633)	(19.661.630.651)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	56.334.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(168.332.623.000)	(86.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		107.900.000.000	60.890.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.185.000.000)
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.597.237.907	7.980.983.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.201.557.726)	(40.519.312.317)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		119.415.400.601	66.229.901.243
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(158.765.656.139)	(70.832.698.390)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(514.805.191)	(50.909.090)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.288.800)	(4.714.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.884.349.529)	(4.658.420.437)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		230.482.329	(9.068.377.001)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	20.078.010.812	20.629.734.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.308.493.141	11.561.357.758

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lỗi lẽ;
- Cổ phiếu lẽ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.383.280	14.469.329
Tiền gửi ngân hàng	20.294.109.861	20.063.541.483
	<u>20.308.493.141</u>	<u>20.078.010.812</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư 116.802.794.510 VND tại ngày 30/09/2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 07 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 6%/năm – 6,9%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (*)	42.000.000.000	-	42.000.000.000	(18.695.729.467)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(7.572.075.468)	30.180.000.000	(4.955.105.316)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	22.222.475.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	243.087.475.000	(7.572.075.468)	243.087.475.000	(23.650.834.783)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MMTV Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (I)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	49,00%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	31.521.472.481	42.527.439.226
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	22.704.797.531	27.864.881.531
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	10.729.300.738	10.670.186.738
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	17.852.304.336	21.157.020.411
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	10.471.858.308	6.968.108.344
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.391.634.966	17.159.625.222
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	6.380.039.352	3.477.475.101
Tổng hợp	82.334.025.905	91.490.601.549
Các khách hàng khác	82.334.025.905	91.490.601.549
	186.385.433.617	221.315.338.122
Bên liên quan	17.852.679.658	17.309.512.522
Thuyết minh 28		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	47.100.000.000	47.100.000.000
	47.100.000.000	47.100.000.000

6. Phải thu khác

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	621.368.405	933.924.993
Tạm ứng	263.666.595	191.220.986
Ký cược, ký quỹ	24.850.000	91.620.000
Các khoản chi hộ	231.929.907	1.197.446.554
Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	16.468.750.430	9.687.698.180
Phải thu về cổ tức	-	250.000.000
Phải thu khác	1.251.445.556	1.775.752.185
	18.862.010.893	14.127.662.898
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.971.120.558	4.625.670.558
	4.971.120.558	4.625.670.558
Bên liên quan	1.156.384.477	1.889.122.469
Thuyết minh 28		

7. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	120.164.574	77.277.626
	<u>120.164.574</u>	<u>77.277.626</u>

8. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	106.128.352	283.477.600
Chi phí mua bảo hiểm	263.198.274	151.956.650
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	2.278.421.250	1.269.925.000
Các khoản khác	1.040.627.267	613.456.245
	<u>3.688.375.143</u>	<u>2.318.815.495</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.310.144.818	3.881.585.461
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	9.159.738.049	9.344.162.305
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.097.607.178	2.280.705.618
Các khoản khác	626.033.321	1.081.946.263
	<u>15.193.523.366</u>	<u>16.588.399.647</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	82.085.232.057	26.905.500.146	131.407.160.668	4.354.543.635	244.752.436.506
Mua mới	-	3.593.970.000	10.216.587.009	71.218.182	13.881.775.191
Tại ngày 30/09/2022	82.085.232.057	30.499.470.146	141.623.747.677	4.425.761.817	258.634.211.697
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	22.707.814.972	16.969.888.192	63.360.811.034	3.411.615.118	106.450.129.316
Khấu hao	3.466.681.052	3.172.573.432	11.360.695.988	457.948.764	18.457.899.236
Tại ngày 30/09/2022	26.174.496.024	20.142.461.624	74.721.507.022	3.869.563.882	124.908.028.552
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	59.377.417.085	9.935.611.954	68.046.349.634	942.928.517	138.302.307.190
Tại ngày 30/09/2022	55.910.736.033	10.357.008.522	66.902.240.655	556.197.935	133.726.183.145

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	3.132.245.454	3.132.245.454
Thuê tài chính trong kỳ	4.632.396.717	4.632.396.717
Tại ngày 30/09/2022	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	261.020.448	261.020.448
Khấu hao trong kỳ	713.224.887	713.224.887
Tại ngày 30/09/2022	974.245.335	974.245.335
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	2.871.225.006	2.871.225.006
Tại ngày 30/09/2022	6.790.396.836	6.790.396.836

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Mua trong năm	-	564.850.000	564.850.000
Tại ngày 30/09/2022	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	9.588.867.110	4.779.687.091	14.368.554.201
Khấu hao trong năm	684.919.080	320.012.062	1.004.931.142
Tại ngày 30/09/2022	10.273.786.190	5.099.699.153	15.373.485.343
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	33.865.443.634	760.541.055	34.625.984.689
Tại ngày 30/09/2022	33.180.524.554	1.005.378.993	34.185.903.547

12. Chi phí XDCB dở dang

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Hệ thống giá kệ	3.458.219.271	-
- Mua sắm TSCĐ khác	-	395.395.000
	3.458.219.271	395.395.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	148.554.796.724	148.554.796.724	125.641.355.224	125.641.355.224
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	36.274.622.050	36.274.622.050	15.620.906.059	15.620.906.059
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	18.947.430.522	18.947.430.522	13.064.310.272	13.064.310.272
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.944.988.903	1.944.988.903	7.293.785.957	7.293.785.957
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	3.821.980.044	3.821.980.044	920.897.164	920.897.164
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	7.699.687.191	7.699.687.191	4.887.308.198	4.887.308.198
Các khách hàng khác	10.932.652.205	10.932.652.205	8.845.770.992	8.845.770.992
	228.176.157.639	228.176.157.639	176.274.333.866	176.274.333.866
Trong đó, phải trả bên liên quan	217.243.505.434	217.243.505.434	167.839.378.533	167.839.378.533
Thuyết minh 28				

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		30/09/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	328.835.045	1.639.367.668	3.806.292.062	-	2.495.759.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	920.391.687	3.925.286.412	-	3.004.894.725
Thuế thu nhập cá nhân	-	152.045.514	1.798.137.575	1.688.729.564	-	42.637.503
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.227.838.992	-	471.181.896	3.715.742.771	-	2.016.721.883
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	1.227.838.992	480.880.559	4.836.078.826	13.143.050.809	-	7.560.013.550

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	109.681.708
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	1.212.656.972	8.080.924.482
Khác	4.093.440.013	596.482.887
	5.306.096.985	8.787.089.077
Bên liên quan	926.731.747	7.649.701.096
Thuyết minh 28		

16. Phải trả khác

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.639.879.862	2.187.035.549
Phải trả về tạm ứng	1.874.241	1.556.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.048.300.000	1.902.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.134.413.909	3.883.817.874
- <i>Phải trả tiền cổ tức</i>	177.649.370	591.938.170
- <i>Các khoản thu chi hộ</i>	543.675.345	2.146.037.168
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	413.089.194	1.145.842.536
	5.824.468.012	7.974.509.423
Bên liên quan	588.797.116	2.615.771.807
Thuyết minh 28		

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		Phát sinh		30/09/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	40.074.312.592	40.074.312.592	116.386.522.601	141.437.893.761	15.022.941.432	15.022.941.432
Ngân hàng TMCP Quân Đội	40.074.312.592	40.074.312.592	96.822.217.712	121.873.588.872	15.022.941.432	15.022.941.432
+ Công ty Cổ phần Vinafco	40.074.312.592	40.074.312.592	96.822.217.712	121.873.588.872	15.022.941.432	15.022.941.432
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	-	-	19.564.304.889	19.564.304.889	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	19.564.304.889	19.564.304.889	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	15.509.348.272	15.509.348.272	7.347.696.448	12.947.494.078	9.909.550.642	9.909.550.642
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.143.280.820	9.143.280.820	4.164.257.370	7.061.152.135	6.246.386.055	6.246.386.055
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.143.280.820	9.143.280.820	4.164.257.370	7.061.152.135	6.246.386.055	6.246.386.055
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.040.000.000	2.040.000.000	1.625.775.600	1.681.443.900	1.984.331.700	1.984.331.700
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.040.000.000	2.040.000.000	1.625.775.600	1.681.443.900	1.984.331.700	1.984.331.700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.224.249.272	4.224.249.272	680.780.366	3.883.859.085	1.021.170.553	1.021.170.553
+ Công ty Cổ phần Vinafco	4.224.249.272	4.224.249.272	680.780.366	3.883.859.085	1.021.170.553	1.021.170.553
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	101.818.180	101.818.180	876.883.112	321.038.958	657.662.334	657.662.334
+ Công ty Cổ phần Vinafco	101.818.180	101.818.180	876.883.112	321.038.958	657.662.334	657.662.334
	55.583.660.864	55.583.660.864	123.734.219.049	154.385.387.839	24.932.492.074	24.932.492.074

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

	01/01/2022		Phát sinh		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	30.699.521.596	30.699.521.596	-	9.709.180.715	20.990.340.881	20.990.340.881
+ Công ty Cổ phần Vinafco	30.699.521.596	30.699.521.596	-	9.709.180.715	20.990.340.881	20.990.340.881
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.060.000.000	9.060.000.000	3.028.878.000	1.681.443.900	10.407.434.100	10.407.434.100
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.060.000.000	9.060.000.000	3.028.878.000	1.681.443.900	10.407.434.100	10.407.434.100
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.921.606.554	8.921.606.554	-	5.937.137.763	2.984.468.791	2.984.468.791
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.921.606.554	8.921.606.554	-	5.937.137.763	2.984.468.791	2.984.468.791
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	1.400.000.002	1.400.000.002	3.000.000.000	514.805.191	3.885.194.811	3.885.194.811
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.400.000.002	1.400.000.002	3.000.000.000	514.805.191	3.885.194.811	3.885.194.811
	50.081.128.152	50.081.128.152	6.028.878.000	17.842.567.569	38.267.438.583	38.267.438.583
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	15.509.348.272	15.509.348.272			9.909.550.642	9.909.550.642
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	34.571.779.880	34.571.779.880			28.357.887.941	28.357.887.941

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 30/09/2022:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/09/2022	01/01/2022
						VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022; Hợp đồng cấp tín dụng số 52142.21.002.1212888.TD ngày 14/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 08/10/2020	4,5% - 4,7%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại cửa; + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255 + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	Theo từng khế ước nhận nợ	15.022.941.432 15.022.941.432	40.074.312.592 40.074.312.592
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD ngày 29/10/2015	9,4% - 10,4%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.	2026	20.990.340.881 14.870.520.881	30.699.521.596 21.519.791.596
	Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	10,20%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	6.119.820.000	9.179.730.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 30/09/2022 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/09/2022	01/01/2022
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong					VND	VND
	Hợp đồng cho vay số	9,85%	Đầu tư phương	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền	2024-2025	2.984.468.791	8.921.606.554
	255/2019/HDTD/NOH/01	10,45%	tiện vận tải, giá kệ	trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số		2.984.468.791	8.921.606.554
	ngày 9/7/2019;		kho	11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường			
	255/2019/HDTD/NOH/02			Tân Đông Hiệp, thành phố DT An, tỉnh			
	ngày 5/11/2019;			Bình Dương, thuộc sở hữu của Công			
	29/2020/HDTD/NOH/01			ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình			
	ngày 20/01/2020;			Dương.			
	878/2017/HDTD/NOH/01						
	ngày 08/01/2018;						
	400/2018/HDTD/NOH/01-						
	02-03 lần lượt ngày						
	8/6/2018, 24/10/2018,						
	6/3/20219						

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 30/09/2022 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	8,50%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	10.407.434.100 1.680.000.000	9.060.000.000 2.040.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	8,50%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	3.000.000.000	3.600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	7,20%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.850.000.000	3.420.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tài ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tài Chenglong.	2027	2.877.434.100	-
5	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	8,30%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	3.885.194.811 1.170.909.097	1.400.000.002 1.400.000.002
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	7,50%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tài có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	2.714.285.714	-
						53.290.380.015	90.155.440.744

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm có/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng			
Tại ngày 01/01/2021	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	9.750.141.082	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710			
Lợi nhuận kỳ này							6.696.463.141	6.696.463.141			
Trích lập các quỹ				775.155.177			(775.155.177)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(800.000.000)	(800.000.000)			
Tại ngày 30/09/2021	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	68.611.736.588	476.277.891.851			
Tại ngày	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234			
Lợi nhuận kỳ này							30.876.590.649	30.876.590.649			
Tại ngày	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	103.180.735.620	510.846.890.883			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.190.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	83.924.920.000	24,68%
Các cổ đông khác	13.960.000.000	4,11%	104.407.900.000	30,71%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Doanh thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	238.015.104.642	142.991.392.546	656.253.999.832	411.903.264.108
Dịch vụ vận tải	198.346.782.929	105.769.079.193	540.944.393.296	307.729.788.884
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	39.668.321.713	37.222.313.353	115.309.606.536	104.173.475.224
Doanh thu thuần	238.015.104.642	142.991.392.546	656.253.999.832	411.903.264.108
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	10.688.874.539	9.136.024.406	29.784.235.676	25.686.376.393

20. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	183.769.942.115	98.129.390.259	503.080.348.918	286.297.761.058
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	36.538.312.705	36.199.728.785	107.894.370.101	102.694.145.704
	220.308.254.820	134.329.119.044	610.974.719.019	388.991.906.762

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	385.289.691	749.121.453	2.737.475.829	1.873.635.490
Cổ tức được chia	-	1.750.000.000	-	7.972.247.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	993.712	-	1.452.055	-
	386.283.403	2.499.121.453	2.738.927.884	9.845.882.990

22. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.291.333.210	1.408.277.412	4.331.231.080	4.886.578.772
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	870.360.546	(198.860.656)	(16.078.759.315)	(1.479.339.029)
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	474.525	-
Khác	-	18.779.762	40.702.278	26.870.671
	2.161.693.756	1.228.196.518	(11.706.351.432)	3.434.110.414

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.017.540.050	5.978.452.731	19.792.161.137	18.065.732.178
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	4.261.038	12.172.725	14.863.920	12.172.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.529.441	160.557.618	527.356.940	484.234.812
Thuế phí và lệ phí	-	-	7.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	-	166.975.207	233.270.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.129.052.288	819.236.086	3.247.012.490	2.564.985.324
Chi phí bằng tiền khác	213.111.726	77.364.110	849.162.340	556.165.671
	8.564.494.543	7.047.783.270	24.504.532.034	21.921.561.152

24. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	72.728	-	21.331.651	15.000.000
Thu bồi thường hàng hỏng	215.558.024	189.142.492	1.265.981.288	243.754.982
Thu nhập khác	93.572.515	12.669.505	334.475.206	167.577.776
	309.203.267	201.811.997	1.621.788.145	426.332.758

25. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	7.260.000	120.332.119
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	-	-	-	51.252
Chi phí bồi thường hàng hỏng	215.558.024	265.084.250	1.204.224.030	352.923.423
Chi phí thuế đất phải nộp	190.311.387	190.311.402	600.101.333	586.118.583
Chi phí khác	66.901.392	9.207.221	128.353.816	72.013.010
	472.770.803	464.602.873	1.939.939.179	1.131.438.387

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.203.377.390	2.622.624.291	34.801.877.061	6.696.463.141
Điều chỉnh:				
Chi phí không được trừ khi tính thuế	693.291.940	718.396.158	2.110.368.043	2.106.688.511
Lợi nhuận, cổ tức được chia	-	(1.750.000.000)	-	(7.972.247.500)
Thu nhập chịu thuế	7.896.669.330	1.591.020.449	36.912.245.104	830.904.152
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	-	1.591.020.449	17.285.813.043	830.904.152
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.579.333.866	-	3.925.286.412	-

27. Chi phí theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí nhân công	15.323.862.048	14.022.866.316	44.202.838.487	43.311.154.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.262.947.643	5.897.297.167	21.540.630.339	17.509.481.682
Thuế, phí và lệ phí	-	-	7.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	-	166.975.207	233.270.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.057.764.026	121.603.280.115	568.797.580.760	349.298.395.198
Chi phí khác bằng tiền	228.175.646	(146.541.284)	864.226.260	556.165.671
	228.644.573.717	141.523.443.598	635.579.251.053	410.913.467.914

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	29.784.235.676	25.686.376.393
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	990.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	25.375.415.676	20.937.676.393
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.418.820.000	3.818.700.000
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	500.097.255.511	294.652.345.599
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.284.639.287	3.430.007.148
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	72.136.637.745	19.950.761.957
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	383.621.894.117	234.630.663.595
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.610.094.048	1.629.729.740
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	5.430.427.594	5.316.307.722
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	7.722.165.056
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	34.013.562.720	21.972.710.381
Thu nhập khác	1.266.597.791	267.424.791
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.041.786.659	87.437.827
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	151.773.332	133.314.960
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	73.037.800	46.672.004
Chi phí khác	12.181.977	27.793.307
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	12.181.977	27.793.307
Chi phí lãi vay	-	128.609.778
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	128.609.778
Cho vay	35.232.623.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	34.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	802.623.000	-
Lãi cho vay	95.861.587	601.046.164
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	70.309.588	601.046.164
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	25.551.999	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.852.679.658	17.309.512.522
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	32.941.296	12.168.168
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	5.353.858.849	4.409.981.941
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	5.142.414.456	1.442.498.856
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ	5.492.819.536	9.614.218.036
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
Phải thu ngắn hạn khác	1.156.384.477	1.889.122.469
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	114.719.506	346.114.900
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	187.979.719	
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ	853.685.252	1.293.007.569
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	-	250.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	802.623.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	802.623.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	217.243.505.434	167.839.378.533
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	36.274.622.050	15.620.906.059
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	62.482.726.758	48.315.109.243
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	18.947.430.522	13.064.310.272
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ	86.072.069.966	77.326.245.981
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	7.699.687.191	4.887.308.198
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	1.944.988.903	7.293.785.957
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	3.821.980.044	920.897.164
Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang	-	410.815.659
Phải trả khác ngắn hạn	588.797.116	2.615.771.807
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	534.638.170	2.204.979.218
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ VIN.	54.158.946	410.792.589
Chi phí phải trả ngắn hạn	926.731.747	7.649.701.096
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	-	28.709.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	108.538.385	2.141.646.737
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	325.347.142	21.352.500
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ VIN.	349.318.400	5.455.580.716
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	-	2.412.143
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	143.527.820	-



Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022